

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 38

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Jung Woo Lee	Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Jeong Hoon Cho	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Võ An	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2015



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better
working world

Số tham chiếu: 60820469/17794373/LR-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 7 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày về việc một phần nhà xưởng và dây chuyền sản xuất của Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông, công ty con của Công ty đã bị hư hại do vụ hỏa hoạn ngày 15 tháng 5 năm 2011. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty đang ghi nhận một khoản phải thu từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí ("PVI") với số tiền là 126.588.275.371 VNĐ liên quan đến các chi phí khôi phục và sửa chữa nhà xưởng và dây chuyền sản xuất. Cho đến ngày của báo cáo này, Nhóm Công ty và PVI vẫn chưa đi đến thống nhất về số tiền bồi thường. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng số tiền bồi thường trên sẽ được chi trả toàn bộ bởi PVI theo các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm số 10/15/15/TSKT/PC00867 được ký ngày 15 tháng 6 năm 2010. Ngoài ra, vào ngày 31 tháng 7 năm 2012, Nhóm Công ty cũng đã đệ trình đơn kiện PVI lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") để giải quyết việc bồi thường này. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định do Tòa án chưa có phán quyết cuối cùng tại ngày của báo cáo này. Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề này.



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1575-2013-004-1

Ngô Bửu Quốc Đạt
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2198-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015


VNE

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		549.915.833.528	572.945.242.017
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	224.661.192.279	252.205.941.806
111	1. Tiền		33.101.192.279	46.828.441.806
112	2. Các khoản tương đương tiền		191.560.000.000	205.377.500.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		51.912.879.230	37.228.658.632
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	4.618.744.826	4.897.513.746
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(2.705.865.596)	(2.668.855.114)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	50.000.000.000	35.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.091.723.240	193.229.435.408
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	49.900.367.346	62.416.751.048
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		532.111.175	1.352.642.200
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	136.669.523.548	134.905.983.845
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(5.010.278.829)	(5.445.941.685)
140	IV. Hàng tồn kho	8	88.165.542.284	86.737.124.976
141	1. Hàng tồn kho		90.440.047.801	88.804.155.783
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.274.505.517)	(2.067.030.807)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.084.496.495	3.544.081.195
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.975.627.634	2.744.142.620
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		108.868.861	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	-	799.938.575
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		299.539.132.212	320.181.921.825
210	I. Phải thu dài hạn		-	32.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	32.000.000
220	II. Tài sản cố định		258.546.348.757	277.750.522.035
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	253.226.794.767	271.940.016.428
222	Nguyên giá		576.199.655.008	582.389.574.437
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(322.972.860.241)	(310.449.558.009)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.319.553.990	5.810.505.607
228	Nguyên giá		8.994.486.943	8.994.486.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.674.932.953)	(3.183.981.336)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.441.681.611	1.276.066.787
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.441.681.611	1.276.066.787
260	IV. Tài sản dài hạn khác		39.551.101.844	41.123.333.003
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	38.468.932.955	39.794.165.473
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	1.082.168.889	1.329.167.530
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		849.454.965.740	893.127.163.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		203.660.192.899	251.949.790.138
310	I. Nợ ngắn hạn		190.166.243.459	240.574.058.431
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		50.106.789.569	66.425.557.466
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.108.988.906	4.768.925.813
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.591.906.572	18.130.912.856
314	4. Phải trả người lao động		4.566.739.635	8.073.859.020
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	43.123.680.745	81.718.849.444
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	79.240.208.997	57.917.665.821
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.427.929.035	3.538.288.011
330	II. Nợ dài hạn		13.493.949.440	11.375.731.707
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	13.493.949.440	11.375.731.707
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		645.794.772.841	641.177.373.704
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	645.794.772.841	641.177.373.704
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		163.508.737.432	127.110.496.383
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.351.632.058	57.132.473.970
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(660.346.503)	(660.346.502)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		26.011.978.561	57.792.820.472
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		849.454.965.740	893.127.163.842


Phạm Thị Thanh Hương
Người lập


Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng




Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc


Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015


VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu về bán hàng	18.1	430.211.476.954	436.267.318.446
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(4.599.420.150)	(4.265.197.685)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	425.612.056.804	432.002.120.761
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(281.168.494.523)	(293.937.743.906)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		144.443.562.281	138.064.376.855
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	6.586.859.081	4.630.771.777
22	7. Chi phí tài chính		(413.244.393)	(55.893.043)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(83.619.709.244)	(95.314.600.785)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(32.376.856.149)	(24.122.513.595)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.620.611.576	23.202.141.209
31	11. Thu nhập khác	23	813.058.625	761.483.647
32	12. Chi phí khác	23	(2.281.566.143)	(758.146.841)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	23	(1.468.507.518)	3.336.806
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.152.104.058	23.205.478.015
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(6.893.126.856)	(3.627.166.309)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.2	(246.998.641)	(687.969.446)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.011.978.561	18.890.342.260
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		26.011.978.561	18.890.342.260
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.602	1.164
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	1.602	1.164


Phạm Thị Thanh Hương
Người lập


Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng




Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		33.152.104.058	23.205.478.015
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9,10	19.762.479.353	19.614.390.344
03	Các khoản dự phòng		37.010.482	191.389.899
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(824.249.523)	(88.092.147)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.246.464.451)	(4.503.095.018)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.880.879.919	38.420.071.093
09	Giảm các khoản phải thu		12.356.450.284	19.165.381.110
10	Tăng hàng tồn kho		(1.635.892.018)	(2.352.342.494)
11	Giảm các khoản phải trả		(63.310.671.025)	(51.220.864.299)
12	Giảm chi phí trả trước		1.093.747.504	1.125.554.870
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(14.977.331.834)	(9.621.337.983)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.368.301.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(888.261.871)	(344.313.369)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(18.112.778.041)	(4.827.851.072)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(786.600.000)	(76.185.164)
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		35.000.000.000	15.000.000.000
25	Chi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(50.104.460.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		119.901.000	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		5.461.788.149	4.575.341.802
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(10.309.370.851)	19.499.156.638

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(28.422.148.892)	14.671.305.566
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		252.205.941.806	151.707.165.726
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		877.399.365	150.674.094
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	224.661.192.279	166.529.145.386



Phạm Thị Thanh Hương
Người lập



Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.688 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.831).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai (2) công ty con sở hữu 100% vốn như sau:

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông")

Bibica Miền Đông là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty Bibica Miền Bắc TNHH ("Bibica Miền Bắc")

Bibica Miền Bắc là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 052041000044 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp ngày 25 tháng 10 năm 2007. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bibica Miền Bắc hiện đang trong giai đoạn chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến hai Thông tư dưới đây:

3.1.1 *Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 31.

3.1.2 *Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tuy nhiên, việc thay đổi này, xét trên khía cạnh tổng thể, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất dài hạn.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Khoản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong kỳ theo thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 31 tháng 8 năm 2009 đến ngày 31 tháng 8 năm 2049.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy của Nhóm Công ty tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong thời hạn 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027 và khu đất nơi Bibica Miền Bắc tọa lạc tại Đường số 206, Khu B, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam trong thời hạn 45 năm từ ngày 3 tháng 4 năm 2009 đến ngày 15 tháng 1 năm 20154. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào các ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	107.453.299	109.702.484
Tiền gửi ngân hàng	32.993.738.980	46.718.739.322
Các khoản tương đương tiền	191.560.000.000	205.377.500.000
TỔNG CỘNG	<u>224.661.192.279</u>	<u>252.205.941.806</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu ngắn hạn các bên khác	48.541.377.021	60.630.582.369
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<u>1.358.990.325</u>	<u>1.786.168.679</u>
TỔNG CỘNG	49.900.367.346	62.416.751.048
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(1.580.859.668)</u>	<u>(1.414.622.524)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	48.319.507.678	61.002.128.524

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Giá trị tổn thất và chi phí khôi phục nhà máy và dây chuyền sản xuất (*)	126.588.275.371	126.588.275.371
Phải thu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	3.429.419.161	4.031.319.161
Khác	<u>6.651.829.016</u>	<u>4.286.389.313</u>
TỔNG CỘNG	136.669.523.548	134.905.983.845
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(3.429.419.161)</u>	<u>(4.031.319.161)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	133.240.104.387	130.874.664.684

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số tiền này thể hiện giá trị tổn thất, chi phí sửa chữa và khôi phục một phần nhà máy và dây chuyền sản xuất thực tế đã phát sinh trong những năm trước của Bibica Miền Đông đã bị hư hại do vụ hỏa hoạn vào ngày 15 tháng 5 năm 2011 mà Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng sẽ được bồi thường toàn bộ bởi Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí ("PVI") theo các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm số 10/15/15/TSKT/PC00867 được ký ngày 15 tháng 6 năm 2010 và dựa vào báo cáo thẩm định được cung cấp bởi PVI vào ngày 2 tháng 12 năm 2013 và thư đề xuất phương án xử lý giá trị bồi thường từ Luật sư của Công ty vào ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Liên quan đến số tiền này, Công ty đã gửi Công văn số 00577/BBC ngày 5 tháng 6 năm 2012 đến PVI đề nghị thanh toán cũng như đã có nhiều cuộc thảo luận với PVI, nhưng chưa đi đến thống nhất về giá trị bồi thường. Ngoài ra, Công ty cũng đã tiến hành các thủ tục và gửi đơn khởi kiện lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") vào ngày 31 tháng 7 năm 2012. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tòa án vẫn đang trong thời gian xem xét hồ sơ để xử lý và bản án chính thức chưa được phát hành, do vậy, kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	45.315.460.988	-	32.374.747.583	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.071.564.810	(1.858.666.818)	45.062.003.435	(1.503.414.025)
Công cụ, dụng cụ	5.962.393.106	(415.838.699)	6.571.905.942	(563.616.782)
Hàng mua đang đi đường	1.713.441.200	-	2.808.795.297	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.371.980.386	-	1.334.344.195	-
Hàng hoá	5.207.311	-	652.359.331	-
TỔNG CỘNG	<u>90.440.047.801</u>	<u>(2.274.505.517)</u>	<u>88.804.155.783</u>	<u>(2.067.030.807)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	2.067.030.807	2.655.871.596
Dự phòng trích lập trong kỳ	261.802.789	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(54.328.079)</u>	<u>(52.704.002)</u>
Số cuối kỳ	<u>2.274.505.517</u>	<u>2.603.167.594</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
VNĐ						
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	125.266.901.818	433.225.002.273	12.077.846.661	11.636.128.526	183.695.159	582.389.574.437
Mua mới	-	588.800.000	-	-	-	588.800.000
Bán, thanh lý	-	(174.251.000)	-	-	-	(174.251.000)
Xóa sổ	-	(5.974.073.242)	(135.118.000)	(495.277.187)	-	(6.604.468.429)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	125.266.901.818	427.665.478.031	11.942.728.661	11.140.851.339	183.695.159	576.199.655.008
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.158.865.803	106.773.786.602	1.938.368.635	3.404.736.942	3.234.084.280	119.509.842.262
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(49.232.833.736)	(245.812.635.657)	(8.197.591.450)	(7.088.974.991)	(117.522.175)	(310.449.558.009)
Khấu hao trong kỳ	(3.161.679.675)	(14.917.455.688)	(606.727.028)	(573.616.283)	(12.049.062)	(19.271.527.736)
Bán, thanh lý	-	143.757.075	-	-	-	143.757.075
Xóa sổ	-	5.974.073.242	135.118.000	495.277.187	-	6.604.468.429
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	(52.394.513.411)	(254.612.261.028)	(8.669.200.478)	(7.167.314.087)	(129.571.237)	(322.972.860.241)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	76.034.068.082	187.412.366.616	3.880.255.211	4.547.153.535	66.172.984	271.940.016.428
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	72.872.388.407	173.053.217.003	3.273.528.183	3.973.537.252	54.123.922	253.226.794.767

11/05/2015 2:25:11 PM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2015	256.080.000	8.738.406.943	8.994.486.943
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	(3.183.981.336)	(3.183.981.336)
Hao mòn trong kỳ	-	(490.951.617)	(490.951.617)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	(3.674.932.953)	(3.674.932.953)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	256.080.000	5.554.425.607	5.810.505.607
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	256.080.000	5.063.473.990	5.319.553.990

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí liên quan đến Bibica Miền Bắc	1.235.395.811	1.235.395.811
Chi phí khác	206.285.800	40.670.976
TỔNG CỘNG	1.441.681.611	1.276.066.787

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.938.624.492	1.989.821.633
- Chi phí khác	1.037.003.142	754.320.987
TỔNG CỘNG	2.975.627.634	2.744.142.620
Chi phí trả trước dài hạn		
- Trả trước tiền thuê đất	24.211.632.654	24.565.252.136
- Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	7.719.384.100	7.839.064.474
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.238.169.918	3.235.493.321
- Công cụ, dụng cụ	2.873.417.578	3.954.685.179
- Khác	426.328.705	199.670.363
TỔNG CỘNG	38.468.932.955	39.794.165.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	8.466.757.095	13.412.212.207	(21.346.190.120)	532.779.182
Thuế thu nhập cá nhân	(798.840.736)	3.717.972.733	(1.438.857.551)	1.480.274.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24)	9.663.057.922	6.893.126.856	(14.977.331.834)	1.578.852.944
TỔNG CỘNG	17.330.974.281	24.023.311.796	(37.762.379.505)	3.591.906.572
Trong đó:				
Phải thu	(799.938.575)			-
Phải nộp	18.130.912.856			3.591.906.572

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chiết khấu bán hàng và hoa hồng	17.610.030.324	19.839.253.121
Chi phí lương và thưởng	15.548.136.534	30.867.377.420
Chi phí quảng cáo	2.735.842.577	2.799.733.461
Chi phí vận chuyển	3.145.174.338	6.938.089.260
Chiết khấu bán hàng và hoa hồng của chương trình Tết Nguyên Đán	1.297.639.664	17.545.458.527
Khác	2.786.857.308	3.728.937.655
TỔNG CỘNG	43.123.680.745	81.718.849.444

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ứng trước từ PVI (*)	53.877.712.560	53.877.712.560
Cổ tức phải trả	18.504.938.400	-
Thu từ thanh lý tài sản bị hư hại do hỏa hoạn phải trả PVI	2.585.740.365	2.585.740.365
Phạt thuế	2.126.692.014	-
Kinh phí công đoàn	1.105.553.928	684.425.368
Khác	1.039.571.730	769.787.528
TỔNG CỘNG	79.240.208.997	57.917.665.821

(*) Đây là một phần khoản tiền bồi hoàn bảo hiểm thu trước từ PVI (Thuyết minh số 7).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
		VNĐ
Tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng	7.488.346.662	4.800.200.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.005.602.778	6.575.531.707
TỔNG CỘNG	<u>13.493.949.440</u>	<u>11.375.731.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ					
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	154.207.820.000	302.726.583.351	90.122.557.514	12.856.710.622	34.967.359.716	594.881.031.203
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	18.890.342.260	18.890.342.260
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	154.207.820.000	302.726.583.351	90.122.557.514	12.856.710.622	53.857.701.976	613.771.373.463
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	154.207.820.000	302.726.583.351	112.009.776.990	15.100.719.393	57.132.473.970	641.177.373.704
Trình bày lại (Thuyết minh số 31)	-	-	15.100.719.393	(15.100.719.393)	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	154.207.820.000	302.726.583.351	127.110.496.383	-	57.132.473.970	641.177.373.704
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	26.011.978.561	26.011.978.561
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(18.504.938.400)	(18.504.938.400)
Phân phối quỹ	-	-	36.398.241.049	-	(36.398.241.049)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.889.641.024)	(2.889.641.024)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	154.207.820.000	302.726.583.351	163.508.737.432	-	25.351.632.058	645.794.772.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	18.504.938.400	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-

17.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu đã được duyệt	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu bán hàng	430.211.476.954	436.267.318.446
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.599.420.150)	(4.265.197.685)
<i>Trong đó:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(3.634.373.676)	(2.189.381.814)
Chiết khấu thương mại	(965.046.474)	(2.075.815.871)
Doanh thu thuần	<u>425.612.056.804</u>	<u>432.002.120.761</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Lãi tiền gửi	5.548.166.072	4.456.239.184
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.014.387.609	119.896.793
Lợi nhuận, cổ tức được chia	24.305.400	54.635.800
TỔNG CỘNG	<u>6.586.859.081</u>	<u>4.630.771.777</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	280.312.500.654	293.990.447.908
Giá vốn của hàng hóa đã bán	648.519.159	185.245.366
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	207.474.710	(237.949.368)
TỔNG CỘNG	<u>281.168.494.523</u>	<u>293.937.743.906</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	31.259.197.131	36.024.738.420
Chi phí nhân công	24.098.103.174	37.490.879.827
Chi phí vận chuyển	16.815.156.955	15.616.127.140
Chi phí bán hàng khác	11.447.251.984	6.182.855.398
TỔNG CỘNG	<u>83.619.709.244</u>	<u>95.314.600.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nhân công	22.697.553.092	14.612.344.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.119.525.509	5.120.947.772
Chi phí bán hàng khác	3.559.777.548	4.389.221.285
TỔNG CỘNG	<u>32.376.856.149</u>	<u>24.122.513.595</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Nguyên liệu, vật liệu	192.976.536.964	185.162.746.484
Chi phí nhân công	97.784.130.213	110.162.502.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.641.913.386	98.435.219.055
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	19.762.479.353	19.614.390.344
TỔNG CỘNG	<u>397.165.059.916</u>	<u>413.374.858.286</u>

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập khác	813.058.625	761.483.647
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	772.833.383	649.347.031
Khác	40.225.242	112.136.616
Chi phí khác	(2.281.566.143)	(758.146.841)
Phạt thuế	(2.193.967.962)	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(30.493.925)	(72.246.784)
Khác	(57.104.256)	(685.900.057)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>(1.468.507.518)</u>	<u>3.336.806</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ:

Hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất bánh bông lan kem Hura của Bibica Miền Đông, Bibica Miền Đông có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Bibica Miền Đông được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2008) và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.152.104.058	23.205.478.015
Các khoản điều chỉnh:		
Phạt thuế	2.193.967.962	-
Chi phí không được khấu trừ	278.005.457	225.934.404
Lợi nhuận nội bộ thuần chưa thực hiện	111.762.160	180.474.592
Cổ tức được chia	(24.305.400)	(54.635.800)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(569.928.929)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(632.522.218)	(117.718.000)
Thu nhập đã tính thuế trong các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	(3.668.878.489)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	30.840.204.601	23.439.533.211
Thuế TNDN hiện hành ước tính của kỳ hiện tại	5.159.460.013	3.627.166.309
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	1.733.666.843	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	6.893.126.856	3.627.166.309
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	9.663.057.922	7.166.141.116
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(14.977.331.834)	(9.621.337.983)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.578.852.944	1.171.969.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
	VNĐ			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trợ cấp thời việc	1.156.120.906	1.267.273.866	(111.152.960)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(181.790.749)	(37.562.906)	(144.227.843)	-
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	107.838.732	99.456.570	8.382.162	(687.969.446)
	1.082.168.889	1.329.167.530		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(246.998.641)	(687.969.446)

25. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa Phí nhượng quyền	4.563.778.256 -	7.295.903.057 900.905.269

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Nhóm Công ty bán hàng cho bên liên quan theo các điều khoản thông thường theo các hợp đồng đã được ký kết.

Khoản phải thu với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ	
			<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải thu khách hàng				
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa	1.358.990.325	1.786.168.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương và các phúc lợi khác	<u>1.894.513.990</u>	<u>1.823.852.681</u>

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	26.011.978.561	18.890.342.260
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)	<u>1.300.598.928</u>	<u>944.517.113</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông của Công ty (VNĐ)	24.711.379.633	17.945.825.147
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	<u>15.420.782</u>	<u>15.420.782</u>
Lãi trên cổ phiếu:		
- Lãi cơ bản	1.602	1.164
- Lãi suy giảm	1.602	1.164

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 001529/2015/NQĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 6 tháng 6 năm 2015.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dưới 1 năm	1.195.477.239	1.172.293.559
Từ 1 năm đến 5 năm	4.781.908.957	4.689.174.236
Trên 5 năm	43.205.421.892	43.177.732.728
TỔNG CỘNG	49.182.808.088	49.039.200.523

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính được niêm yết.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty không sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 6 và 7, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

		VNĐ			
		<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>		
<i>Tổng cộng</i>			<i>Dưới 6 tháng</i>	<i>6 tháng đến dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	48.319.507.678	11.828.147.625	35.383.451.266	116.136.565	991.772.222
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	61.002.128.524	10.945.877.428	46.503.118.393	2.274.938.470	1.278.194.233

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản phải trả ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

			VNĐ
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Phải trả người bán	50.106.789.569	-	50.106.789.569
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>104.689.061.194</u>	<u>7.488.346.662</u>	<u>112.177.407.856</u>
	<u>154.795.850.763</u>	<u>7.488.346.662</u>	<u>162.284.197.425</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán	66.425.557.466	-	66.425.557.466
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>108.769.137.845</u>	<u>4.800.200.000</u>	<u>113.569.337.845</u>
	<u>175.194.695.311</u>	<u>4.800.200.000</u>	<u>179.994.895.311</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản phải trả đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các nhà cung cấp hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

31. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Các khoản phải thu khác	134.244.167.387	661.816.458	134.905.983.845
Tài sản ngắn hạn khác	661.816.458	(661.816.458)	-
Đầu tư ngắn hạn	39.897.513.746	(35.000.000.000)	4.897.513.746
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	32.000.000	32.000.000
Tài sản dài hạn khác	32.000.000	(32.000.000)	-
Phải trả dài hạn khác	11.375.731.707	(11.375.731.707)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	11.375.731.707	11.375.731.707
Quỹ đầu tư và phát triển	15.100.719.393	(15.100.719.393)	-
Quỹ dự phòng tài chính	112.009.776.990	15.100.719.393	127.110.496.383
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được phân loại lại)</i>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Doanh thu về bán hàng	435.455.336.441	811.982.005	436.267.318.446
Giá vốn hàng bán	(293.759.978.356)	(177.765.550)	(293.937.743.906)
Thu nhập khác	1.573.465.652	(811.982.005)	761.483.647
Chi phí khác	(935.912.391)	177.765.550	(758.146.841)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Thanh Hương
Người lập



Ngô Thị Kim Phụng
Kê toán trưởng



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2015